

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 08/2020/DS-ST

Ngày: 08/4/2020

“V/v tranh chấp kiện đòi tiền”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Bảo.
2. Bà Nguyễn Thị Huê.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A: Bà Nguyễn Thị Chung- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2019/TLST-DS 20 tháng 8 năm 2019 về việc “*Tranh chấp kiện đòi tiền*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXST-DS ngày ngày 05 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phan Thị T**, sinh năm 1981; địa chỉ: 25 Phan Bội Châu, Tổ 6, phường A1, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Hồ Thị L**, sinh năm 1972 và ông **Hồ Xuân S**, sinh năm 1969; địa chỉ: 14 N, Tổ 01, phường A2, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:* **Lê Thị L**, sinh năm 2004; địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Là học sinh lớp 10A10 Trường THPT Nguyễn Trãi thị xã A. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ttrong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày:

Bà Phan Thị T và bà Hồ Thị L, ông Hồ Xuân S quen biết nhau qua buôn bán tại chợ thị xã A từ năm 2014, bà L, ông S có thuê mặt bằng ở tầng 02 của chợ A để mua bán quần áo may sẵn. Bà L, ông S thường xuyên lấy hàng của bà T về để bán, mỗi lần bà T đến giao quần áo thì bà L và bà T có ghi vào sổ theo dõi như sau: Ghi nội dung giá trị đơn hàng, số lượng và thành tiền. Thường thì số lượng và giá trị đơn hàng là bà T ghi còn cộng tổng thành tiền là bà L tự ghi vào. Tương tự những lần bà T tới giao hàng, nếu bà L, ông S có trả lại quần áo thì bà T sẽ trừ vào tiền lô quần áo nhận mới.

Tính đến trước ngày 16/02/2019 thì tổng số tiền bà L, ông S còn nợ bà T là 47.133.000đ. Tuy nhiên vào ngày 16/02/2019 bà L, ông S có nhờ cháu là Lê Thị L (là cháu gọi bà L bằng Dì) đưa cho bà T số tiền 2.000.000đ để trả nợ, do đó số tiền hàng bà L ông S còn nợ bà T là 45.133.000đ. Mặt khác vào ngày 30/12/2018 âm lịch, bà L có mượn (vay) bà T số tiền 20.000.000đ hẹn ngày 30/01/2019 âm lịch sẽ trả. Sau đó bà L tự viết giấy mượn (vay) tiền và ký tên bên dưới.

Bà T khởi kiện yêu cầu bà Hồ Thị L và ông Hồ Xuân S phải trả tổng số tiền còn nợ là 65.918.000đ, trong đó tiền nợ mua hàng là 45.133.000đ và tiền vay với số tiền gốc là 20.000.000đ và tiền lãi chậm trả tính kể từ ngày quá hạn đến ngày khởi kiện là 785.000đ.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thay đổi, bổ sung nội dung yêu cầu khởi kiện: yêu cầu Tòa buộc bà Hồ Thị L và ông Hồ Xuân S phải liên đới trả cho bà T 45.133.000đ và buộc bà Hồ Thị L phải trả cho bà T số tiền 20.000.000đ tiền gốc và tiền lãi chậm thanh toán của số tiền 20.000.000đ từ ngày 07/3/2019 đến nay, tính tròn là 12 tháng với mức lãi suất là 10%/năm là 2.000.000đ.

Bị đơn bà Hồ Thị L và ông Hồ Xuân S trong quá trình giải quyết vụ án được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng vẫn vắng mặt không lý do, không gửi cho Tòa án bất kỳ văn bản hay tài liệu, chứng cứ nào để phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên không có lời trình bày trong hồ sơ vụ án.

Người làm chứng cháu Lê Thị L vắng mặt tại phiên tòa, tại biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2020 cháu L trình bày: Cháu Lê Thị L là cháu của bà Hồ Thị L, gọi bà L bằng Dì, trước đây bà L buôn bán tại Trung tâm Thương mại thị xã A. Vào ngày 16/02/2019 bà L nhờ cháu L đưa cho bà Phan Thị T số tiền 2.000.000đ nói là để trả nợ cho bà T.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến và đề xuất hướng giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Tòa án chấp nhận sự thay đổi yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa của Nguyên đơn:

Buộc bà Hồ Thị L và ông Hồ Xuân S phải liên đới trả cho bà Phan Thị T số tiền 45.133.000đ.

Buộc bà Hồ Thị L phải trả cho bà Phan Thị T 20.000.000đ tiền gốc và 2.000.000đ và 2.000.000đ tiền lãi do chậm thanh toán.

Về án phí: Buộc bà L và ông S phải chịu 2.256.650đ án phí dân sự sơ thẩm; Buộc bà L phải chịu 1.100.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp.

Về chi phí tố tụng: Chi phí đăng tin trên công thông tin điện tử là 6.183.000đ, nguyên đơn là người yêu cầu nên nguyên đơn phải chịu chi phí này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua nghe lời trình bày của nguyên đơn và ý kiến của kết luận đề xuất hướng giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Phan Thị T yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Hồ Thị L, sinh năm 1972 và ông Hồ Xuân S, sinh năm 1969; địa chỉ: 14 Tô Hiệu, Tổ 01, phường A2, thị xã A, tỉnh Gia Lai phải trả lại số tiền còn nợ từ việc mua bán quần áo và từ việc vay tiền. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án “Tranh chấp về kiện đòi tiền”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Bị đơn bà Hồ Thị L và ông Hồ Xuân S mặt dù đã được Tòa án triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông S theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc thay đổi, bổ sung nội dung yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thay đổi, bổ sung nội dung yêu cầu khởi kiện: yêu cầu bà Hồ Thị L và ông Hồ Xuân S phải liên đới trả cho bà T 45.133.000đ và bà Hồ Thị L phải trả cho bà T số tiền gốc 20.000.000đ và tiền lãi chậm thanh toán của số tiền 20.000.000đ nêu trên kể từ ngày 07/3/2019 đến nay, tính tròn là 01 năm với mức lãi suất là 10%/năm. Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp, trong phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 BLTTDS, nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử đối với yêu cầu thay đổi này của nguyên đơn.

[4] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn bà T yêu cầu bà L, ông S phải trả cho bà T số tiền còn nợ là 45.133.000đ và yêu cầu bà L phải trả cho bà T khoản tiền gốc đã vay là 20.000.000đ và tiền lãi phát sinh do chậm trả nợ là 2.000.000đ. Bà T xuất trình tài liệu, chứng cứ gồm 03 bản gốc giấy tờ chứng minh nội dung bà L, ông S có mua quần áo của bà T hiện còn nợ bà T 45.133.000đ và 01 giấy bà L vay tiền của bà T với số tiền 20.000.000đ, trong đó hẹn đến ngày 30/01/2019 âm lịch bà L sẽ trả cho bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà Hồ Thị L và chồng là ông Hồ Xuân S có mua bán hàng hóa là quần áo, mũ, mền, mũ may sẵn tại Nhà bách hóa tổng hợp - Chợ A là có thật, phù hợp với chứng cứ mà bà T cung cấp là Hợp đồng số: 26/2014/HĐTMB lập ngày 09/6/2014 giữa Ban quản lý chợ A với bà Hồ Thị L và Đăng ký hộ kinh doanh của ông Hồ Xuân S theo xác nhận tại văn bản số: 1150/TCKH ngày 01/11/2019 của Phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã A gửi cho Tòa án. Bà T khởi kiện cho rằng trong quá trình mua bán ông S, bà L có nợ bà T tiền hàng tính đến ngày 16/02/2019 là 45.133.000đ; Lời khai này của bà T là phù hợp với chứng cứ mà bà T cung cấp gồm 02 tờ giấy ghi theo dõi tiền hàng (01 từ sổ của bà T và 01 từ sổ của bà L), trong đó thể hiện số nợ hai bên chốt là 47.133.000đ, ngày 16/02/2019 cháu bà L mang trả 2.000.000đ, trừ còn lại số nợ là 45.133.000đ; Điều này phù hợp với lời khai của người làm chứng là cháu Lê Thị L tại bản khai ngày 07/01/2020, nên đủ cơ sở để xác định bà L và ông S nợ của bà T 45.133.000đ như bà T khởi kiện.

Ngoài ra bà L có viết giấy đề vay bà T 20.000.000đ, hẹn trong thời hạn 01 tháng đến ngày 30/01/2019 âm lịch (do tháng 01/2019 âm lịch không có ngày 30 nên quy đổi ra cộng thêm 01 ngày tức ngày 06/3/2019 dương lịch) sẽ trả, nhưng đến nay chưa trả. Lời khai này của bà T là phù hợp với chứng cứ mà bà T cung cấp

gồm 01 giấy vay tiền có chữ ký mang tên bà L; phù hợp với các chứng cứ khác mà bà T xuất trình nêu trên, nên đủ cơ sở để xác định bà L còn nợ của bà T số tiền vay là 20.000.000đ; Do bà L không trả số tiền 20.000.000đ cho bà T đúng như cam kết nên bà T yêu cầu buộc bà L trả lãi do chậm thanh toán đối với số tiền 20.000.000đ kể từ ngày quá hạn là ngày 07/3/2019 đến nay ngày xét xử sơ thẩm 08/4/2020 là 01 năm 01 tháng 01 ngày, tuy nhiên bà T chỉ yêu cầu tính tròn là 12 tháng theo lãi suất nợ quá hạn 10%/năm thành tiền là 2.000.000đ. Yêu cầu này của bà T là có cơ sở và có lợi cho bị đơn theo quy định tại khoản 4 Điều 446 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

Vì vậy chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc bà Hồ Thị L và ông Hồ Xuân S có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Thị T số tiền 45.133.000đ.

- Buộc bà Hồ Thị L phải có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị T số tiền gốc 20.000.000đ và tiền lãi do chậm trả là 2.000.000đ.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí cho việc đăng tin là 6.183.000đ, nguyên đơn là bên yêu cầu, nguyên đơn đã tạm ứng toàn bộ chi phí này, nguyên đơn chịu toàn bộ chi phí này. Nguyên đơn đã nộp đủ.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn bà Hồ Thị L và ông Hồ Xuân S phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là $45.133.000đ \times 5\% = 2.256.650đ$ (Hai triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, sáu trăm năm mươi đồng). Bị đơn bà Hồ Thị L phải chịu án phí dân sự tương ứng với số tiền $22.000.000đ \times 5\% = 1.100.000đ$.

Nguyên đơn bà Phan Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 180 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 274, 275, 280, 288, 463, khoản 4 Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T, cụ thể như sau:

1. Buộc bà Hồ Thị L và ông Hồ Xuân S phải liên đới trả cho bà Phan Thị T số tiền 45.133.000đ (*Bốn mươi lăm triệu, một trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

2. Buộc bà Hồ Thị L phải trả cho bà Phan Thị T số tiền 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*), trong đó gốc 20.000.000đ và tiền lãi do chậm trả là 2.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. *Về án phí*: Bị đơn bà Hồ Thị L và ông Hồ Xuân S phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.256.650đ (*Hai triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng*). Bị đơn bà Hồ Thị L phải chịu án phí dân sự với số tiền 1.100.000đ (*Một triệu một trăm nghìn đồng*).

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Phan Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 1.647.950đ (*Một triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm năm mươi đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007427 ngày 20/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

4. *Về chi phí tố tụng*: Chi phí cho việc đăng tin là 6.183.000đ (*Sáu triệu một trăm tám mươi ba nghìn đồng*), nguyên đơn chịu toàn bộ chi phí này. Nguyên đơn đã nộp đủ.

Thời hạn kháng cáo: Trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án (08/4/2020), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt thời hạn kháng cáo được tính 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã An Khê;
- Chi cục THADS TX An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Long Sơn